

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ
ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC	09 - 43

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi tư ngày 21 tháng 7 năm 2026.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT	
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/7/2026
Ông	Đoàn Thế Anh	Thành viên	
Ông	Nguyễn Anh Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/4/2026
Ông	Kim Mạnh Hà	Thành viên	
Ông	Hoàng Trọng Minh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trương Bửu Ngọc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2026
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2026
Ông	Trương Bửu Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/3/2026
Ông	Nguyễn Chính Đại	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2026
Ông	Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/8/2026
Ông	Phan Dương Mạnh	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/7/2026

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông	Trương Bửu Ngọc	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì hệ thống kế toán phù hợp nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ tài sản và thiết lập các kiểm soát cần thiết nhằm phòng ngừa và phát hiện gian lận hoặc sai sót. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, tại thời điểm lập báo cáo, không có thông tin về gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính liên quan đến Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân giữ vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ.

6. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, Chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Hùng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số: A0626086-SXR/MOORE AISC-TC**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**Nguyễn Thanh Tùng****Phó Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4981-2024-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		548.763.208.841	737.956.734.984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.105.653.624	55.963.058.067
1. Tiền	111		9.105.653.624	5.963.058.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	74.407.550	206.767.892
1. Chứng khoán kinh doanh	121		499.175.581	499.175.581
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(424.768.031)	(418.983.031)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	126.575.342
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		537.190.826.759	680.090.415.702
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	255.250.391.562	425.373.615.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	262.412.224.199	235.292.424.536
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	19.528.210.998	19.424.375.872
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.392.320.908	1.696.493.323
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6a	261.860.807	101.958.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.130.460.101	1.593.305.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12b	-	1.229.343
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.620.585.988.829	1.447.139.435.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.000.000	220.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	220.000.000	220.000.000
II. Tài sản cố định	220		-	11.747.494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	-	11.747.494
Nguyên giá	222		26.213.093.982	26.213.093.982
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.213.093.982)	(26.201.346.488)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
Nguyên giá	228		342.500.000	342.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(342.500.000)	(342.500.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.9	5.828.614.986	420.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5.828.614.986	420.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	1.614.533.916.099	1.446.485.997.105
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.583.983.916.099	1.444.729.976.099
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		30.550.000.000	30.550.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	(28.793.978.994)
V. Tài sản dài hạn khác	270		3.457.744	1.690.427
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.6b	3.457.744	1.690.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	280		2.169.349.197.670	2.185.096.170.010

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		843.497.932.021	901.516.969.739
I. Nợ ngắn hạn	310		843.497.932.021	858.785.572.479
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	533.149.541.469	562.019.131.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	278.998.627.367	262.757.246.140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12a	9.108.048.124	9.559.575.776
4. Phải trả người lao động	315		532.104.587	1.633.247.569
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13a	-	982.619.122
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14a	15.686.773.334	15.810.915.340
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.022.837.140	6.022.837.140
II. Nợ dài hạn	330		-	42.731.397.260
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.13b	-	2.731.397.260
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	-	40.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	1.325.851.265.649	1.283.579.200.271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.040.889.920.000	1.040.889.920.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.040.889.920.000	1.040.889.920.000
2. Thặng dư vốn	412		659.066.000	659.066.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.300.000.000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.192.087.059	8.192.087.059
5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	420		269.810.192.590	233.838.127.212
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		227.538.127.212	184.830.129.217
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		42.272.065.378	49.007.997.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440		2.169.349.197.670	2.185.096.170.010

Người lập

Giám đốc Tài chính

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	221.302.231.597	550.382.317.999
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		221.302.231.597	550.382.317.999
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	214.093.769.266	526.429.348.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.208.462.331	23.952.969.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	24.202.081.587	15.065.159.659
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	(26.984.531.819)	11.016.487.870
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		381.369.863	1.190.136.986
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.109.347.064	5.460.630.506
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		52.285.728.673	22.541.011.145
10. Thu nhập khác	31	VI.6	5.549.616.171	9.719.239.475
11. Chi phí khác	32	VI.7	6.044.697.854	9.912.925.474
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(495.081.683)	(193.685.999)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51.790.646.990	22.347.325.146
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9.518.581.612	2.875.664.485
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.272.065.378	19.471.660.661

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Người lập

Giám đốc Tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.790.646.990	22.347.325.146
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.747.494	17.997.504
Các khoản dự phòng	03		(28.788.193.994)	2.074.500.594
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(395.435.342)	(6.013.996.462)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(22.650.096.670)	(2.155.690.800)
Chi phí đi vay	06	VI.6	381.369.863	1.190.136.986
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		350.038.341	17.460.272.968
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		142.884.508.016	(30.768.487.091)
Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19.820.022.056)	44.923.868.420
Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		(161.669.624)	(39.987.177)
Chi phí đi vay đã trả	14		(3.112.767.123)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.26	(10.000.000.000)	(3.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		110.140.087.554	28.075.667.120
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(394.815.000)	(63.294.100)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(145.753.940.000)	(600.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.852.711.400	-
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.297.385.270	2.155.690.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(116.998.658.330)	1.492.396.700

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+ 30 + 40)	50		(46.858.570.776)	29.568.063.820
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55.963.058.067	10.072.179.237
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.166.333	11.900.167
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	9.105.653.624	39.652.143.224

Người lập

Giám đốc Tài chính

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh



Nguyễn Công Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thông tin về Công ty**

Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi tư ngày 21 tháng 7 năm 2026.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

6. Số người lao động tại thời điểm cuối kỳ

Tổng số người lao động đến ngày 30 tháng 6 năm 2026: 20 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 16 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là: Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần SCI, trụ sở chính tại tỉnh Lai Châu, hoạt động kinh doanh chính là xây lắp.

Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần SCI đã chấm dứt hoạt động từ ngày 25/05/2023 theo Quyết định số 09/2023/QĐ-SCI-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần SCI.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

7. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

a. Danh sách các công ty con trực tiếp

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động chính	30/6/2026				01/01/2026			
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng	55,54%	55,54%	51%	51%	51%	51%	51%	51%
2	Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	Tư vấn thiết kế	-	-	-	-	65%	65%	65%	65%
3	Công ty TNHH SCI Năng Lượng	Quảng Trị	Đầu tư dự án năng lượng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

b. Danh sách các công ty con gián tiếp

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động chính	30/6/2026				01/01/2026			
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty TNHH MTV E&C Miền Bắc	Lai Châu	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	54,54%	100%	54,54%	100%	54,54%	100%	54,54%	100%
2	Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Nghệ An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,29%	99,29%	99,29%	99,29%	99,29%	99,29%	99,29%	99,29%
3	Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	90,03%	90,14%	88,81%	88,81%	88,81%	88,81%	88,81%	88,81%
5	Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	60,33%	67,01%	59,51%	67,01%	59,51%	67,01%	59,51%	67,01%
6	Công ty Cổ phần SCI Việt Lào	Hà Nội	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	51%	51%	-	-	-	-	-	-
7	Công ty TNHH MTV Nam Lan 1 Power	Lào	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51%	51%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH MTV Nam Lan 2 Power	Lào	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51%	51%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH MTV Hạ Lưu Nam Neun Power	Lào	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51%	51%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này không hoàn toàn so sánh được với kỳ trước. Công ty đã thực hiện các điều chỉnh cần thiết để đảm bảo tính hợp lý và nhất quán của thông tin trình bày. Các số liệu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh các thay đổi nêu trên nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ được trình bày tại thuyết minh "Thông tin so sánh".

9. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

10. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

Trong kỳ kế toán, Công ty phát sinh các sự kiện trọng yếu có ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng hoặc các nội dung trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các sự kiện trọng yếu bao gồm nhưng không giới hạn ở các nội dung sau:

- Thực hiện thoái toàn bộ vốn góp tại công ty con nhằm tái cấu trúc, thu gọn hoạt động kinh doanh và tập trung nguồn lực cho các dự án trọng điểm

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với năm trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính "Thông tư 99" và các quy định có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập bằng Đồng Việt Nam (VND), do đó không phát sinh việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các khoản được thu hồi hoặc phải thanh toán bằng ngoại tệ, bao gồm: Tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, đầu tư tài chính thu hồi bằng ngoại tệ; Các khoản phải thu (không bao gồm các khoản phải thu đã trích lập dự phòng không được đánh giá lại phần giá trị đã được trích lập dự phòng), phải trả bằng ngoại tệ (không bao gồm khoản trả trước, nhận trước, trừ khi chắc chắn sẽ thu hồi/hoàn trả bằng ngoại tệ); Các khoản vay, cho vay bằng ngoại tệ và các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, là tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không thực hiện vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế; các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi và đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**4.1. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản đầu tư được doanh nghiệp nắm giữ vì mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật trong ngắn hạn (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng nhưng được doanh nghiệp mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm cổ phiếu được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm giao dịch. Các chi phí liên quan đến việc mua chứng khoán (nếu có) được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, cụ thể

- Cổ tức, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính;
- Các khoản liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng giảm giá theo quy định. Trong quá trình nắm giữ, doanh nghiệp không được tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Doanh nghiệp trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Đối với chứng khoán niêm yết hoặc có giá trị hợp lý xác định được: dự phòng được xác định căn cứ theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán không xác định được giá trị hợp lý: dự phòng được xác định căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp xác định mức dự phòng phải lập đối với từng khoản đầu tư. Trường hợp mức dự phòng phải lập lớn hơn số dự phòng đã trích lập, doanh nghiệp trích lập bổ sung và ghi nhận vào chi phí tài chính. Trường hợp mức dự phòng phải lập nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch và ghi giảm chi phí tài chính trong kỳ. Việc hoàn nhập có thể được thực hiện tại thời điểm bán, chuyển nhượng chứng khoán hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán khi xác định lại mức dự phòng phải lập. Doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã lựa chọn giữa các kỳ kế toán.

4.2. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty con Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị các khoản đầu tư trực tiếp tại các đơn vị có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập mà Công ty nắm quyền kiểm soát. Quyền này được xác lập khi Công ty sở hữu trên 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của bên nhận đầu tư đó. Việc xác định quyền kiểm soát dựa trên bản chất thực tế của mối quan hệ, một khoản đầu tư vẫn được phân loại là công ty con dù tỷ lệ sở hữu dưới 50% nếu Công ty nắm quyền chi phối thực tế, và ngược lại.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức và lợi nhuận phát sinh trước thời điểm mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Đối với cổ tức nhận bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm và không ghi nhận giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

Việc xác định quyền kiểm soát và ảnh hưởng đáng kể được thực hiện trên cơ sở bản chất giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và không bị ảnh hưởng bởi kế hoạch thanh lý trong tương lai. Trường hợp quyền này bị hạn chế bởi các yếu tố pháp lý hoặc điều hành, Công ty đánh giá theo thực tế để phân loại khoản đầu tư. Khi không còn quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể, khoản đầu tư được ghi giảm; chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào kết quả tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trên cơ sở các bằng chứng khách quan và thông tin hiện có, bao gồm tình hình lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản hoặc khả năng thu hồi vốn của đơn vị được đầu tư, đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị có thể thu hồi được xác định trên cơ sở giá trị hợp lý (nếu xác định được) hoặc giá trị tài sản thuần của đơn vị được đầu tư (được xác định trên cơ sở tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và khả năng tạo dòng tiền trong tương lai của đơn vị nhận đầu tư). Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và được hoàn nhập khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập không còn.

Việc trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được thực hiện căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp được đầu tư. Trường hợp đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, việc trích lập dự phòng được căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp được đầu tư.

4.3. Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư khác phản ánh giá trị hiện có và biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết. Các khoản đầu tư này bao gồm:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, không có quyền đồng kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Ngoài ra, tài khoản này còn phản ánh các khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC.

Đầu tư khác: Là các khoản đầu tư vào tài sản không phục vụ hoạt động kinh doanh, như vàng, đá quý, tranh, hiện vật... không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường nhưng được mua với mục đích nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khi mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được theo dõi theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Cổ tức, lợi nhuận được chia trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư, sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Khi thanh lý, nhượng bán, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phải là các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết), việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản hoặc khả năng thu hồi vốn của đơn vị được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian. Khoản mục này cũng bao gồm các khoản phải thu của bên nhận thầu xây dựng cơ bản đối với bên giao thầu về khối lượng công việc đã hoàn thành.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như tài sản thiếu chờ xử lý, Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ, tiền lãi cho vay, các khoản bồi thường, các khoản chi hộ, thu hộ và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**6.1. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình**

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình (Tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác. Đối với tài sản là bất động sản, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được xác định và ghi nhận riêng biệt theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản cố định được mua kèm sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế hoặc các tài sản khác, doanh nghiệp xác định nguyên giá của tài sản cố định chính và các tài sản được nhận kèm trên cơ sở phân bổ tổng giá mua theo giá trị hợp lý tương ứng của từng tài sản tại ngày mua hoặc ghi nhận riêng các tài sản được nhận kèm theo giá trị hợp lý và loại trừ giá trị này khỏi giá mua để xác định nguyên giá của tài sản cố định chính, tùy theo phương pháp phản ánh phù hợp với bản chất của giao dịch và được áp dụng nhất quán.

Trường hợp tài sản được nhận kèm là thiết bị, phụ tùng thay thế chuyên dùng chỉ có thể sử dụng cùng với tài sản cố định chính và không có giá trị sử dụng độc lập sau khi tài sản cố định chính được thanh lý, nhượng bán hoặc hết thời gian sử dụng, doanh nghiệp không ghi nhận riêng các tài sản này mà theo dõi chi tiết về số lượng, chủng loại và trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc theo quy định.

6.2. Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Chi phí giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí giai đoạn triển khai được vốn hóa khi thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình, nếu không được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp không phân biệt được giữa hai giai đoạn, toàn bộ chi phí được ghi nhận vào chi phí và không được vốn hóa hồi tố.

Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3. Nguyên tắc kế toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm mua sắm, xây dựng TSCĐ) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư. Các hoạt động đầu tư XDCB thực hiện theo tự thực hiện. Tài khoản này phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình xây lắp, sửa chữa theo quy định của pháp luật hiện hành. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ được ghi tăng nguyên giá tài sản.

Chỉ các chi phí liên quan trực tiếp và cần thiết cho hoạt động đầu tư XDCB, phát sinh trong quá trình xây dựng tài sản dở dang không bị gián đoạn bất thường, mới được vốn hóa vào giá trị TSCĐ hoặc BĐSĐT. Chi phí đi vay được vốn hóa khi đáp ứng điều kiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16. Trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá hối đoái không được vốn hóa.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán, Công ty ghi nhận TSCĐ theo giá tạm tính và trích khấu hao, sau đó điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Trường hợp dự án bị hủy bỏ hoặc phát sinh tổn thất, doanh nghiệp thực hiện thanh lý, thu hồi chi phí; phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường để thu hồi.

6.4. Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ

TSCĐ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; trường hợp tài sản phục vụ hoạt động đầu tư XDCB thì được tính vào chi phí đầu tư XDCB.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm, công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Chi phí bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Công cụ, dụng cụ phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định phân bổ đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng tiếp theo.

Tiền thuê đất trả trước phân bổ tương ứng với thời hạn thuê theo hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; tài sản thừa chờ xử lý; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; doanh thu chờ phân bổ; các khoản thu hộ; các khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC); tài sản nhận tài trợ, biếu tặng có điều kiện và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả, và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan, trái phiếu thông thường, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trái phiếu có tài sản bảo đảm, nợ thuê tài chính và các khoản vay khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, giá trị nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp ban đầu và vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu; các khoản bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu; cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu); các khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ, Công ty phải định giá tài sản góp vốn để phản ánh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu. Việc định giá tài sản góp vốn phải tuân thủ theo quy định của pháp luật (nghiêm cấm kê khai không vốn điều lệ, không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị,...).

Đối với việc góp vốn bằng các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... thì Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Trường hợp chủ sở hữu góp vốn bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, khoản vốn góp được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm thực góp vốn để ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần (nếu có). Trong quá trình hoạt động, Công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản vốn góp của chủ sở hữu có gốc ngoại tệ.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được sử dụng cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty theo quy định hiện hành hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Trường hợp Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, việc phân phối lợi nhuận được căn cứ trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể phân phối cho chủ sở hữu sau khi xem xét tình hình tài chính, khả năng thanh toán và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị thành viên, đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ** khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng theo trường hợp thanh toán theo khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí được ghi nhận theo khối lượng công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.**Ghi nhận đối với tiền thưởng và bồi thường từ kết quả hợp đồng xây dựng:** Tiền thưởng chỉ ghi nhận khi: Chắc chắn đạt hoặc vượt điều kiện hợp đồng và xác định được đáng tin cậy. Khoản bồi thường, thanh toán khác chỉ ghi nhận khi: Khách hàng chấp thuận; và xác định được đáng tin cậy.**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.**Cổ tức và lợi nhuận được chia** được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc được kế toán là TSCĐ), bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng tổn thất đầu tư tài chính; lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

17. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
 - (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
 - (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
 - (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng	30/6/2026	01/01/2026
Tiền mặt	1,003,047,817	1,000,379,462
Tiền gửi không kỳ hạn	8,102,605,807	4,962,678,605
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND)	6,358,085,440	2,701,835,784
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (LAK)	17,974,768	18,544,219
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)	1,696,912,182	2,179,242,458
Ngân hàng khác	29,633,417	63,056,144
Các khoản tương đương tiền	-	50,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	50,000,000,000
Cộng	9,105,653,624	55,963,058,067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	499,175,581	74,413,200	499,175,581	80,203,200
SDA	564,800	138,600	564,800	151,800
VIX	11,250	16,900	11,250	21,900
CYC	209,189,174	34,620,000	209,189,174	40,390,000
CIC	287,964,935	39,600,000	287,964,935	39,600,000
EIB	1,395,422	21,450	1,395,422	21,450
Cổ phiếu khác	50,000	16,250	50,000	18,050
Cộng	499,175,581	74,413,200	499,175,581	80,203,200

(*) Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 30/6/2026.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	1,583,983,916,099	-		
Công ty Cổ phần SCI E&C (**)	202,595,311,099	-		
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI (***)	-	-		
Công ty TNHH SCI Năng lượng (****)	1,381,388,605,000	-		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30,550,000,000	-		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550,000,000	-		
Công ty Cổ phần Đầu tư Fecon	30,000,000,000	-		
Cộng	1,614,533,916,099	-		

(*) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

(**) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất mua thêm 7.775.394 cổ phần, duy trì tỷ lệ sở hữu 51,00% (tương đương nắm giữ 23.326.183 cổ phần) tại công ty con là Công ty Cổ phần SCI E&C. Việc đầu tư thêm được thực hiện thông qua hình thức thực hiện quyền mua cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần SCI E&C. Tổng giá trị đầu tư của giao dịch thực hiện quyền mua (tính theo mệnh giá) là 77.753.940.000 đồng.

(***) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ 1.953.357 cổ phần, tương đương 65,00% quyền sở hữu tại công ty con là Công ty Cổ phần Tư vấn SCI. Việc chuyển nhượng được thực hiện theo phương án thoái vốn tại Nghị quyết số 09/2026/NQ-SCI-HĐQT (ngày 08/06/2026) và danh sách nhà đầu tư được phê duyệt tại Nghị quyết số 12/2026/NQ-SCI-HĐQT (ngày 19/06/2026). Tổng giá trị thu về từ giao dịch chuyển nhượng là 24.852.711.400 đồng. Kể từ ngày 26/6/2026, Công ty Cổ phần Tư vấn SCI chính thức không còn là công ty con của Công ty.

(****) Trong kỳ, Công ty đã đầu tư 68.000.000.000 đồng vào Công ty TNHH SCI Năng Lượng theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 1.1/2026/NQ-SCI-HĐQT ngày 02/3/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

d. Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác

	01/01/2026	Trích lập dự phòng	Hoàn nhập dự phòng	30/6/2026
Ngắn hạn	(418.983.031)	(5.785.000)	-	(424.768.031)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(418.983.031)	(5.785.000)	-	(424.768.031)
Dài hạn	(28.793.978.994)	-	28.793.978.994	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(28.793.978.994)	-	28.793.978.994	-
Tổng	<u>(29.212.962.025)</u>	<u>(5.785.000)</u>	<u>28.793.978.994</u>	<u>(424.768.031)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	255.250.391.562	-	425.373.615.294	-
Nam Sam 3 Power Company Limited	98.361.698.634	-	197.457.107.818	-
Nam Mo 2 Hydropower Company Limited	63.862.766.736	-	161.701.500.737	-
Nam Sam 3A Power Sole Company	49.952.497.585	-	22.708.895.458	-
Nam Mo 1 Hydropower Sole Co.,Ltd	39.260.506.740	-	39.136.538.770	-
Các khách hàng khác	3.812.921.867	-	4.369.572.511	-
Cộng	255.250.391.562	-	425.373.615.294	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	57.453.365	-	-	-
Cộng	57.453.365	-	-	-

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	262.412.224.199	-	235.292.424.536	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	261.740.368.488	-	234.990.372.578	-
Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Mô 1	88.535.672.025	-	88.535.672.025	-
Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Mô 2	-	-	11.178.181.072	-
Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Sam 3A	173.204.696.463	-	135.276.519.481	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	170.500.000	-	137.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	501.355.711	-	164.551.958	-
Cộng	262.412.224.199	-	235.292.424.536	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI E&C	261.740.368.488	-	234.990.372.578	-
Cộng	261.740.368.488	-	234.990.372.578	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn	19.528.210.998	-	19.424.375.872	-
Phải thu tạm ứng người lao động	1.222.000.260	-	1.180.465.053	-
Phải thu khác	18.306.210.738	-	18.243.910.819	-
b. Phải thu khác dài hạn	220.000.000	-	220.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	220.000.000	-
Cộng	19.748.210.998	-	19.644.375.872	-
c. Phải thu khác bên liên quan				
Ông Nguyễn Văn Độ	297.500.000	-	297.500.000	-
Ông Nguyễn Công Hùng	9.100.000	-	23.000.000	-
Cộng	306.600.000	-	320.500.000	-

6. Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	261.860.807	101.958.500
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	261.860.807	101.958.500
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.457.744	1.690.427
Chi phí khác	3.457.744	1.690.427
Cộng	265.318.551	103.648.927

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	19.070.713.281	7.045.203.428	97.177.273	26.213.093.982
Số dư cuối kỳ	19.070.713.281	7.045.203.428	97.177.273	26.213.093.982
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	19.058.965.787	7.045.203.428	97.177.273	26.201.346.488
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	11.747.494	-	-	11.747.494
Số dư cuối kỳ	19.070.713.281	7.045.203.428	97.177.273	26.213.093.982
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	11.747.494	-	-	11.747.494
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.213.093.982 VNĐ
** Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Số dư cuối kỳ	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Số dư cuối kỳ	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 342.500.000 VNĐ

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	30/6/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	420.000.000	5.408.614.986	-	5.828.614.986
Mua sắm TSCĐ	-	5.013.799.986	-	5.013.799.986
Xây dựng cơ bản dở dang	420.000.000	394.815.000	-	814.815.000
Đường dây truyền tải điện Lào - Việt Nam	420.000.000	-	-	420.000.000
Dự án Thủy điện Nậm Khian 3(Lào)	-	394.815.000	-	394.815.000
Cộng	420.000.000	5.408.614.986	-	5.828.614.986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần SCI E&C	533.149.541.469	562.019.131.392
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	488.554.680.690	509.368.854.487
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	36.015.452.217	48.787.606.186
Các nhà cung cấp khác	-	651.217.738
Cộng	8.579.408.562	3.211.452.981
	533.149.541.469	562.019.131.392

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần SCI E&C	488.554.680.690	509.368.854.487
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	5.414.903.985	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	36.015.452.217	48.787.606.186
Cộng	529.985.036.892	558.156.460.673

11. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Nam Sam 3A Power Sole Company (*)	278.998.627.367	262.757.246.140
Nam Mo 1 Hyropower Sole Company Limited (**)	180.288.885.835	151.534.329.230
Nam Mo 2 Hyropower Sole Company Limited (***)	92.224.658.412	92.224.658.412
Cộng	6.485.083.120	18.998.258.498
	278.998.627.367	262.757.246.140

- (*) Tạm ứng trước để phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sam 3A tại huyện Xăm Tai, tỉnh Hòa Phấn (Lào)
- (**) Tạm ứng trước để phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mô 1 tại huyện Mường Mộc, tỉnh Xiêng Khoảng (Lào)
- (***) Tạm ứng trước để phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mô 2 tại huyện Mường Mộc, tỉnh Xiêng Khoảng (Lào)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp				
Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2026
Ngắn hạn	9.559.575.776	10.087.079.904	10.538.607.556	9.108.048.124
Thuế giá trị gia tăng (GTGT)	-	15.552.493	15.552.493	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.559.575.776	9.518.581.612	10.000.000.000	9.078.157.388
Thuế thu nhập cá nhân	-	552.945.799	523.055.063	29.890.736
Cộng	9.559.575.776	10.087.079.904	10.538.607.556	9.108.048.124

b. Thuế và các khoản phải thu				
Chỉ tiêu	01/01/2026	Phát sinh tăng trong kỳ	Đã nhận/ Đã bù trừ trong kỳ	30/6/2026
Ngắn hạn	1.229.343	-	1.229.343	-
Thuế TNCN nộp thừa	1.229.343	-	1.229.343	-
Cộng	1.229.343	-	1.229.343	-

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho xuất khẩu là 0%	0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho điện là 8%	8%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ xây lắp trong nước là 10%	10%

Trong kỳ Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị quyết 204/2025/QH15 ngày 01/7/2025.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả		30/6/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		-	982.619.122
Trích trước phí bảo lãnh ngân hàng quý 4/2025		-	982.619.122
b. Dài hạn		-	2.731.397.260
Chi phí lãi vay phải trả		-	2.731.397.260
Cộng		-	3.714.016.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả khác**a. Phải trả khác ngắn hạn**

	30/6/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	256.393.306	242.285.676
Công ty Cổ phần SCI E&C (*)	11.502.869.227	11.455.176.503
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	148.279.937	148.279.937
Thuế nhà thầu Công trình NamTheun	1.809.347.406	1.809.347.406
Thù lao HĐQT	60.607.440	61.587.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.909.276.018	2.094.238.378
Cộng	15.686.773.334	15.810.915.340

(*) Phải trả Công ty Cổ phần SCI E&C lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan đến hợp đồng EPC ký với chủ đầu tư nước ngoài.

b. Phải trả khác bên liên quan

Thù lao HĐQT	60.607.440	61.587.440
Công ty Cổ phần SCI E&C	11.502.869.227	11.455.176.503
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	148.279.937	148.279.937
Cộng	11.711.756.604	11.665.043.880

15. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Ông Nguyễn Công Chiến	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau

	Dài hạn		Ngắn hạn	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư tại 01/01/2026	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Số tiền vay phát sinh	-	-	-	-
Số tiền vay đã trả	40.000.000.000	-	-	-
Số dư tại 30/6/2026	-	40.000.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	991.343.310.000	659.066.000	-	8.192.087.059	233.730.995.217	1.233.925.458.276
Tăng vốn	49.546.610.000	-	-	-	(49.546.610.000)	-
Lợi nhuận	-	-	-	-	49.007.997.995	49.007.997.995
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	645.744.000	645.744.000
Số dư tại 31/12/2025	1.040.889.920.000	659.066.000	-	8.192.087.059	233.838.127.212	1.283.579.200.271
Số dư tại 01/01/2026	1.040.889.920.000	659.066.000	-	8.192.087.059	233.838.127.212	1.283.579.200.271
Tăng vốn (*)	-	-	6.300.000.000	-	(6.300.000.000)	-
Lợi nhuận	-	-	-	-	42.272.065.378	42.272.065.378
Số dư tại 30/6/2026	1.040.889.920.000	659.066.000	6.300.000.000	8.192.087.059	269.810.192.590	1.325.851.265.649

(*) Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 01/2026/NQ-SCI-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2026, Nghị quyết số 08/NQ-SCI-HĐQT ngày 08/06/2026 của HĐQT Công ty Cổ phần SCI về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty năm 2026, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 630.000 cổ phiếu, tương ứng 6.300.000.000 đồng. Thông tin chung về đợt phát hành cụ thể như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 630.000 cổ phiếu, tương ứng 100% tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành.
- Số người lao động được phân phối: 14
- Nguồn vốn phát hành: Từ nguồn lợi nhuận sau thuế căn cứ trên Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán.
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành: 104.718.992 cổ phiếu.

Đến thời điểm 30/6/2026, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành và đang thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy ĐKKD, các thủ tục báo cáo lên UBCK, VSDC và Sở giao dịch HNX. Do đó, giá trị đợt phát hành cổ phiếu nêu trên chưa đủ điều kiện ghi tăng Vốn góp của chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, mà đang được tạm thời theo dõi và phản ánh tại mục Vốn khác của chủ sở hữu. Sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan có thẩm quyền, Công ty sẽ thực hiện kết chuyển để chính thức ghi tăng Vốn góp của chủ sở hữu từ mức 1.040.889.920.000 đồng lên mức 1.047.189.920.000 đồng theo đúng quy định.

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)
- b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng
- Vốn góp của bà Nguyễn Thị Thu Hương
- Vốn góp của các cổ đông khác
- Cộng

30/6/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
259.490.470.000	24,93%	226.490.470.000	21,76%
108.607.710.000	10,43%	68.607.710.000	6,59%
672.791.740.000	64,64%	745.791.740.000	71,65%
1.040.889.920.000	100%	1.040.889.920.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Vốn góp của chủ sở hữu	1.040.889.920.000	991.343.310.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>1.040.889.920.000</i>	<i>991.343.310.000</i>
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>1.040.889.920.000</i>	<i>991.343.310.000</i>
d. Cổ phiếu	30/6/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	104.088.992	104.088.992
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.088.992	104.088.992
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>104.088.992</i>	<i>104.088.992</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.088.992	104.088.992
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>104.088.992</i>	<i>104.088.992</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
g. Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	8.192.087.059	8.192.087.059
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>1.070.571.014</i>	<i>1.070.571.014</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>7.121.516.045</i>	<i>7.121.516.045</i>
Cộng	8.192.087.059	8.192.087.059
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/6/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Quy đổi (VND)	Số lượng	Quy đổi (VND)
Đồng đô la Mỹ (USD)	65.154,10	1.712.640.673	83.805,63	2.195.958.924
Đồng Lak (LAK)	16.798.848,42	17.974.768	16.898.178,42	18.544.219
Cộng		1.730.615.441		2.214.503.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.636.364	483.727.273
Doanh thu hợp đồng xây dựng	221.175.595.233	549.898.590.726
Cộng	221.302.231.597	550.382.317.999
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần SCI E&C	126.636.364	483.727.273
Cộng	126.636.364	483.727.273
2. Giá vốn hàng bán		
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	214.093.769.266	526.429.348.137
Cộng	214.093.769.266	526.429.348.137
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	336.047.469	6.998.540
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.297.385.270	2.148.692.260
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	820.502.106	6.895.472.397
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	395.435.342	6.013.996.462
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	18.352.711.400	-
Cộng	24.202.081.587	15.065.159.659
4. Chi phí tài chính		
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền vay	381.369.863	1.190.136.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.397.239.894	7.751.826.855
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(28.788.193.994)	2.074.500.594
Chi phí tài chính khác	25.052.418	23.435
Cộng	(26.984.531.819)	11.016.487.870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên	4.146.085.023	3.427.169.414
Chi phí đồ dùng văn phòng	323.302.364	132.322.825
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.747.494	17.997.504
Thuế, phí, lệ phí	175.852.280	192.600.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.351.249.903	1.151.420.498
Chi phí bằng tiền khác	101.110.000	200.188.913
Cộng	6.109.347.064	5.460.630.506

6. Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Thu nhập từ tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3, Nậm Mô 2	3.019.653.685	7.727.472.512
Các khoản khác	2.529.962.486	1.991.766.963
Cộng	5.549.616.171	9.719.239.475

7. Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	495.081.683	193.686.000
Chi phí tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3, Nậm Mô 2	3.019.653.685	7.727.472.512
Các khoản chi phí khác	2.529.962.486	1.991.766.962
Cộng	6.044.697.854	9.912.925.474

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.302.364	471.253.296
Chi phí nhân công	4.146.085.023	3.427.169.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.747.494	17.997.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.445.019.169	525.358.821.678
Chi phí khác bằng tiền	276.962.280	2.614.736.751
Cộng	220.203.116.330	531.889.978.643

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	51.790.646.990	22.347.325.146
2. Điều chỉnh tăng/(giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (2.1+2.2)	(4.197.738.929)	(7.969.002.722)
2.1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	495.081.683	193.686.000
<i>Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	495.081.683	193.686.000
2.2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.692.820.612)	(8.162.688.722)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(4.297.385.270)	(2.148.692.260)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại</i>	(395.435.342)	(6.013.996.462)
3. Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN	47.592.908.061	14.378.322.424
3.1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	47.592.908.061	14.378.322.424
4. Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông 20%	9.518.581.612	2.875.664.485
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.518.581.612	2.875.664.485

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch và số dư có gốc ngoại tệ của Công ty. Biến động tỷ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến giá trị các khoản mục tiền tệ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách theo dõi diễn biến tỷ giá, cân đối nguồn thu và chi bằng ngoại tệ, đồng thời kiểm soát các khoản mục có gốc ngoại tệ nhằm hạn chế ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

1.3. Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.4. Rủi ro về bất động sản

Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng, đối tác hoặc các tổ chức tài chính không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi công nợ thường xuyên và duy trì tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

4. Rủi ro pháp lý và tuân thủ

Công ty quản lý rủi ro pháp lý và tuân thủ thông qua việc thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật, rà soát tính tuân thủ và thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(40.000.000.000)	-

2. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

Trường hợp thanh lý công ty con

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026
Giá trị thanh lý công ty con	24.852.711.400
Tiền và các khoản tương đương tiền thu được	24.852.711.400
Tiền và các khoản tương đương tiền của công ty con bị mất quyền kiểm soát	1.786.773.570
Dòng tiền thuần thu từ thanh lý công ty con	23.065.937.830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Cam kết bảo lãnh khoản vay:

Công ty cam kết vô điều kiện, không hủy ngang trả nợ thay và ủy quyền tự động trích nợ từ các tài khoản của Công ty để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay (liên quan đến L/C nhập khẩu thiết bị) của công ty con là Công ty Cổ phần SCI E&C tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Hà Đông với tổng số dư nợ gốc, tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh tối đa là 307.940.900.000 VND.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.17

Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

- 1. Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp (Xem danh sách tại Thuyết minh I.7)
- 2. Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên gia đình liên quan các cá nhân này.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	240.000.000	240.000.000
Ngô Vũ An	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	32.000.000
Đoàn Thế Anh	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Anh Huy	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	16.000.000
Kim Mạnh Hà	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Hoàng Trọng Minh	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Văn Phúc	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và thù lao	801.606.650	593.636.546
Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	130.039.047	118.885.227
Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	378.970.254	163.603.864
Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	244.103.587	165.053.864
Trương Bửu Ngọc	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	408.778.693	-
Phan Dương Mạnh	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	Lương và thưởng	573.673.693	412.203.636
Cộng			2.921.171.924	1.885.383.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Công Hoà	Em trai ông Nguyễn Công Hùng
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Ông Nguyễn Công Hoà là cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Công ty con
Công ty Cổ phần SCI Việt Lào	Công ty con
Công ty TNHH SCI Năng Lượng	Công ty con

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/6/2026	01/01/2026
1. Phải thu khách hàng	57.453.365	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	57.453.365	-
2. Phải trả người bán	529.985.036.892	558.156.460.673
Công ty Cổ phần SCI E&C	488.554.680.690	509.368.854.487
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	5.414.903.985	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	36.015.452.217	48.787.606.186
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	261.740.368.488	234.990.372.578
Công ty Cổ phần SCI E&C	261.740.368.488	234.990.372.578
4. Phải thu khác	306.600.000	320.500.000
Ông Nguyễn Công Hùng	9.100.000	23.000.000
Ông Nguyễn Văn Độ	297.500.000	297.500.000
5. Phải trả khác	11.711.756.604	11.665.043.880
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	148.279.937	148.279.937
Thủ lao HĐQT	60.607.440	61.587.440
Công ty Cổ phần SCI E&C	11.502.869.227	11.455.176.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch phát sinh với các bên liên quan

c.1. Giao dịch phát sinh bên liên quan trên Kết quả kinh doanh	Phát sinh trong kỳ	
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Công ty Cổ phần SCI E&C		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.636.364	483.727.273
Thu nhập khác	4.602.779.143	9.068.255.227
Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	212.328.571.424	456.470.289.724
Góp vốn	77.753.940.000	
2. Công ty Cổ phần Tư vấn SCI		
Thu nhập khác	840.441.907	616.173.368
Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	67.737.111.456
Cổ tức được chia	4.297.384.520	2.148.692.260
Thoái vốn	6.500.000.000	-
3. Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị		
Thu nhập khác	53.197.560	34.810.880
4. Công ty Cổ phần SCI Lai Châu		
Thu nhập khác	21.279.024	-
5. Công ty Cổ phần SCI Việt Lào		
Thu nhập khác	31.918.537	-
6. Công ty TNHH SCI Năng Lượng		
Góp vốn	68.000.000.000	600.000.000
7. Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8		
Mua xe ô tô	5.013.799.986	-
8. Ông Nguyễn Công Hoà		
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Tư Vấn SCI	19.082.791.400	-
9. Ông Phạm Văn Nghĩa		
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Tư Vấn SCI	5.769.920.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c.2. Giao dịch thu - chi tiền và giao dịch khác bên liên quan trong kỳ	Phát sinh trong kỳ	
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Tiền thu từ thu nhập khác	57.453.366	853.121.890
Công ty Cổ phần SCI Việt Lào	34.472.020	
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	22.981.346	
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	-	553.121.890
Công ty Cổ phần SCI E&C	-	300.000.000
2. Tiền chi mua hàng hoá và cung cấp dịch vụ	134.555.267.527	97.992.447.953
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	7.555.267.527	16.197.932.018
Công ty Cổ phần SCI E&C	127.000.000.000	81.794.515.935
3. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	145.753.940.000	600.000.000
Công ty TNHH SCI Năng Lượng	68.000.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần SCI E&C	77.753.940.000	-
4. Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Tư Vấn SCI	24.852.711.400	-
Ông Nguyễn Công Hoà	19.082.791.400	-
Ông Phạm Văn Nghĩa	5.769.920.000	-

d. Cam kết bảo lãnh bên liên quan

Công ty cam kết vô điều kiện, không hủy ngang trả nợ thay và ủy quyền tự động trích nợ từ các tài khoản của Công ty để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay (liên quan đến L/C nhập khẩu thiết bị) của công ty con là Công ty Cổ phần SCI E&C tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Hà Đông với tổng số dư nợ gốc, tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh tối đa là 307.940.900.000 VND.

X. Thông tin so sánh

1. Trình bày số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC. Số liệu so sánh 6 tháng đầu năm 2025 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC.

2. Áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán/ước tính kế toán và các sai sót

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Các thay đổi chủ yếu liên quan đến việc phân loại, trình bày và thuyết minh một số khoản mục trên Báo cáo tài chính này. Việc áp dụng Thông tư này không làm phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán/ước tính kế toán và các sai sót (Tiếp theo)

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được trình bày lại cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành do đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính, cụ thể:

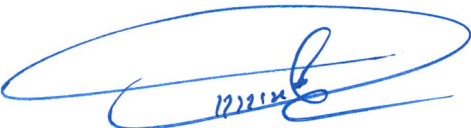
Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	01/01/2026 (Số trình bày lại)	Mã số chỉ tiêu theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	31/12/2025 (Số đã trình bày)
Báo cáo tình hình tài chính				
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	126.575.342	123	-
2. Phải thu ngắn hạn khác	135	19.424.375.872	136	19.550.951.214

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập


Lê Thị Nhung

Giám đốc Tài chính


Phan Dương Mạnh

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Công Hùng

